zhèng hòu

症候

noun · symptom; sign (of illness)

Example Sentences

tā chū xiàn le fā shāo de zhèng hòu
他出现了发烧的症候。

He showed symptoms of fever.

zhè zhǒng bìng de zǎo qī zhèng hòu bù míng xiǎn
这种病的早期症候不明显。

The early symptoms of this disease are not obvious.

Trace each character, then write the word on your own.

症 症 症 症 症 症 症 症 症 症 症
症 症

候 候 候 候 候 候 候 候 候 候 候
候 候